THÀNH VIÊN THAM GIA

Nguyễn Văn Mạnh 21013115 \*\*\*\*\*

Nguyễn Văn Tài Anh 21010645 \*\*\*\*\*

Đỗ Minh Thuận 21012324 \*\*\*\*\*

Nguyễn Đức Thiện 21012895 \*\*\*\*\*

Lê Sỹ Linh 21010670 \*\*\*\*\*

6. Domain Analysis

6a Domain Model

Ảnh có chứa biểu đồ, sơ đồ

Mô tả được tạo tự động

i. Định nghĩa khái niệm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Định nghĩa khái niệm | Loại | Khái niệm |
| Hệ thống phần mềm được sử dụng để quản lí quá trình nhập kho, xuất kho và quản lí tồn kho của một doanh nghiệp. Hệ thống này cung cấp cho người quản lí các công cụ để giám sát hoạt động của kho hàng và đưa ra quyết định thông minh trong việc quản lí hàng tồn kho. | K | Hệ thống quản lí kho hàng |
| Quá trình giám sát, đánh giá và điều chỉnh lượng hàng tồn kho của một doanh nghiệp. Quản lí tồn kho bao gồm các hoạt động như kiểm kê hàng tồn kho, định giá hàng tồn kho và xác định lượng hàng tồn kho tối ưu cho việc cung cấp sản phẩm. | K | Quản lí tồn kho |
| Quá trình đưa hàng hóa vào kho hàng của một doanh nghiệp. Quá trình này bao gồm các hoạt động như kiểm tra hàng hóa, xác nhận số lượng và chất lượng của hàng hóa, lưu trữ hàng hóa và cập nhật hệ thống quản lí kho hàng. | D | Qúa trình nhập kho |
| Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho hàng của một doanh nghiệp. Quá trình này bao gồm các hoạt động như lấy hàng từ kho, kiểm tra hàng hóa trước khi xuất kho, xác nhận số lượng và chất lượng của hàng hóa, lập phiếu xuất kho và cập nhật hệ thống quản lí kho hàng. | K | Qúa trình xuất kho |
| Quá trình tìm kiếm giải pháp tối ưu nhất để quản lí kho hàng của một doanh nghiệp. Tối ưu hóa quản lí kho bao gồm việc sử dụng các phương pháp quản lí kho hàng hiệu quả, cải thiện quy trình làm việc và sử dụng các công nghệ tiên tiến để giảm thiểu chi phí và tăng năng suất. | D | Tối ưu hóa quản lí kho |
| Giao diện đồ họa hiển thị thông tin tổng quan về tình trạng kho hàng của một doanh nghiệp. Bảng điều khiển quản lí kho cung cấp các chức năng để giám sát và điều khiển hoạt động nhập kho, xuất kho và quản lí tồn kho của doanh nghiệp | K | Bảng điều khiển quản lí kho |

ii

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cặp Khái niệm | Mô tả Mối quan hệ | Tên Mối quan hệ |
| Giao diện Người dùng (UI) <-> Key | Người dùng nhập thông tin đăng nhập hoặc thông tin mới vào trên giao diện người dùng | Tài khoản Người dùng |
| Key <-> Xác thực viên | Xác thực viên lấy thông tin của người dùng và chuẩn bị yêu cầu xác minh, được gửi đến bộ điều khiển. | Chuẩn bị Yêu cầu |
| Xác thực viên <-> Bộ điều khiển | (1)Bộ điều khiển nhận yêu cầu xác minh, được sử dụng để kích hoạt hợp đồng thông minh tương ứng. (2) Bộ điều khiển thông báo cho xác thực viên về đăng nhập thành công. | (1) Truyền yêu cầu  (2) Truyền kết quả |
| Bộ điều khiển <-> Yêu cầu dữ liệu | Bộ điều khiển nhận yêu cầu dữ liệu. Nó chuẩn bị một yêu cầu dữ liệu chính thức. | Chuẩn bị Yêu cầu |
| Bộ điều khiển <-> Dữ liệu | gười dùng Bộ điều khiển nhận dữ liệu người dùng. Nó chuẩn bị một yêu cầu tải lên dữ liệu chính thức. | Chuẩn bị Yêu cầu |
| Bộ điều khiển <-> hóa đơn | 1) Bộ điều khiển tạo yêu cầu để kích hoạt hóa đơn tương ứng để truy xuất dữ liệu  (2) Bộ điều khiển nhận dữ liệu thô từ blockchain | (1) Tạo Yêu cầu  (2) Nhận Dữ liệu |
| Bộ điều khiển <-> Trình phân tích dữ liệu | Bộ điều khiển chuyển dữ liệu thô cho trình phân tích dữ liệu | Truyền Dữ liệu |
| Trình phân tích dữ liệu <-> Trình trình bày dữ liệu | Trình phân tích dữ liệu chuyển dữ liệu đã xử lý để trình bày | Truyền Dữ liệu |
| Xác thực viên <-> Giao diện Người dùng | (1) Xác thực viên yêu cầu quyền truy cập đăng nhập bên thứ ba  (2) Xác thực viên yêu cầu thông tin đăng nhập hợp lệ | (1) Yêu cầu Quyền truy cập (2) Yêu cầu thông tin đăng nhập |
| Trình phân tích dữ liệu <-> Trình hiển thị | Dữ liệu văn bản Trình phân tích dữ liệu chuyển dữ liệu văn bản đã xử lý để hiển thị | Truyền Dữ liệu |
| Yêu cầu Dữ liệu <-> Giao diện Người dùng | Người dùng nhập tham số cho yêu cầu dữ liệu, sau đó nó được chứa trong một biểu mẫu. | Nhận Tham số |
| Dữ liệu Người dùng <-> Giao diện Người dùng | Người dùng nhập yêu cầu cho dữ liệu cá nhân, cho trước các tham số (ví dụ như ID người dùng). | Nhận Tham số |
| Hiển thị Dữ liệu Văn bản <-> Giao diện Người dùng | Hiển thị dữ liệu không đồ họa theo một cách có tổ chức. | Hiển thị Dữ liệu |
| Trình biên tập Dữ liệu <-> Giao diện Người dùng | Hiển thị dữ liệu đồ họa. | Hiển thị Dữ liệu |
| Bộ điều khiển <-> Cơ sở dữ liệu | (1) Bộ điều khiển tạo yêu cầu truy xuất/tải lên dữ liệu (2) Bộ điều khiển nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu. | (1) Yêu cầu Dữ liệu (2) Nhận Dữ liệu |
| Xác thực <-> Tài khoản | Sau khi xác thực, dữ liệu tài khoản người dùng được lưu trữ trong khái niệm Tài khoản (từ cơ sở dữ liệu). | Gửi Thông tin Tài khoản |
| Tài khoản <-> Yêu cầu Dữ liệu | Yêu cầu dữ liệu nhận thông tin tài khoản để được chuyển tiếp cùng với yêu cầu. | Nhận Thông tin Tài khoản |
| Tài khoản <-> Dữ liệu Người dùng | Biểu mẫu Dữ liệu Người dùng nhận thông tin tài khoản để được chuyển tiếp cùng với dữ liệu người dùng. | Nhận Thông tin Tài khoản |

6b System Operation Contracts

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Quản lý kho |
| Trách nhiệm: | Quản lý và điều khiển hàng hóa trong kho. |
| Use Case: | UC-1 |
| Ngoại lệ: | Hàng hóa bị hỏng hoặc bị mất trong quá trình quản lý kho. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền truy cập vào hệ thống quản lý kho. Hệ thống sẽ giám sát việc nhập kho, xuất kho và tồn kho để đảm bảo số lượng hàng hóa trong kho luôn được cập nhật đầy đủ và chính xác. |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Thêm sản phẩm |
| Trách nhiệm: | Thêm sản phẩm mới vào kho. |
| Use Case: | UC-2 |
| Ngoại lệ: | Sản phẩm đã tồn tại hoặc thiếu thông tin bắt buộc. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền thích hợp để thêm sản phẩm. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập đầy đủ thông tin cần thiết. |
| Điều kiện hậu quả: | Sản phẩm mới được thêm vào kho. |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Xóa sản phẩm |
| Trách nhiệm: | Xóa sản phẩm khỏi kho hàng. |
| Use Case: | UC-3 |
| Ngoại lệ: | Sản phẩm không tồn tại hoặc nó đã được xóa. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền thích hợp để xóa sản phẩm. Hệ thống hiển thị danh sách các sản phẩm có sẵn và yêu cầu người dùng chọn sản phẩm để xóa. |
| Điều kiện hậu quả: | Sản phẩm đã chọn được xóa khỏi kho hàng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Cập nhật sản phẩm |
| Trách nhiệm: | Cập nhật thông tin về sản phẩm trong kho. |
| Use Case: | UC- 4 |
| Ngoại lệ: | Sản phẩm không tồn tại hoặc thiếu thông tin bắt buộc.. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền thích hợp để cập nhật sản phẩm. Hệ thống hiển thị danh sách các sản phẩm có sẵn và yêu cầu người dùng chọn sản phẩm để cập nhật và nhập thông tin cập nhật. |
| Điều kiện hậu quả: | Thông tin của sản phẩm đã chọn được cập nhật trong kho hàng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Kiểm tra tồn kho |
| Trách nhiệm: | Kiểm tra tình trạng tồn kho hiện tại của sản phẩm. |
| Use Case: | UC-5 |
| Ngoại lệ: | Sản phẩm không tồn tại hoặc không có hàng tồn kho cho sản phẩm. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền thích hợp để kiểm tra hàng tồn kho. Hệ thống yêu cầu người dùng chọn sản phẩm để kiểm tra. |
| Điều kiện hậu quả: | Hệ thống hiển thị tình trạng tồn kho hiện tại của sản phẩm đã chọn. |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên: | Tạo báo cáo |
| Trách nhiệm: | Tạo báo cáo về tồn kho. |
| Use Case: | UC-6 |
| Ngoại lệ: | Không có. |
| Điều kiện tiên quyết: | Người dùng có quyền thích hợp để tạo báo cáo. |
| Điều kiện hậu quả: | Sản phẩm đã chọn được xóa khỏi kho hàng. |